TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CỦ CHI** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 630/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 28/7/2020
V/v: "Tranh chấp về ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Hương.

- Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Ngọc;

2. Ông Nguyễn Ngọc Cảnh.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Trang, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền, Kiểm sát viên

Trong ngày 28 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 321/2020/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2020 về việc: "Tranh chấp về ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 166/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 148/2020/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Thu T, sinh năm 1970 (có mặt).

Hộ khẩu thường trú: Số 108/1 đường Q, ấp C, xã Tâ, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Hộ khẩu thường trú: Số 108/1 đường Q, ấp C, xã Tâ, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: Ấp X, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo Đơn xin ly hôn ngày 19/02/2020 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm Thị Thu T trình bày sự việc như sau:

Bà (Phạm Thị Thu T) và ông Nguyễn Văn C sau khi tìm hiểu được khoảng vài tháng thì tiến tới hôn nhân, sống chung như vợ chồng từ tháng 7/1987, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn.

Vợ chồng bà mâu thuẫn từ năm 2005 và sống ly thân từ đó cho đến nay, nguyên nhân mâu thuẫn do ông C có người phụ nữ khác bên ngoài và sống với người đó, ít khi về nhà.

Việc bà xin ly hôn, ông C biết và cũng đồng ý ly hôn nhưng không chịu đến Tòa án.

Vì tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn nên bà xin được ly hôn với ông C.

Về con chung: Vợ chồng bà có 02 con chung tên là Nguyễn Quang T, sinh ngày 03/11/1990 và Nguyễn Phạm Hoài Đ, sinh gày 07/3/1993. Các con đều đã thành niên.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

- Trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông Nguyễn Văn C vắng mặt nên không có lời khai của ông C.

* Đại diện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án cũng như Hội đồng xét xử sơ thẩm và Thư ký tại phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 9, 14, 51, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình, căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Phạm Thị Thu T, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phạm Thị Thu T và ông Nguyễn Văn C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đây là vụ kiện: "Tranh chấp về ly hôn" được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn trong vụ kiện ông Nguyễn Văn C hiện có địa chỉ tại huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa, không có mặt bị đơn ông Nguyễn Văn C mà không rõ lý do nên căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông C.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Phạm Thị Thu T về việc yêu cầu ly hôn với bị đơn ông Nguyễn Văn C, Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về quan hệ hôn nhân:*

Tại phiên tòa, bà Phạm Thị Thu T cho rằng bà và ông Nguyễn Văn C sau khi tìm hiểu được khoảng vài tháng thì tiến tới hôn nhân, sống chung như vợ chồng từ tháng 7/1987, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng bà mâu thuẫn từ năm 2005 và sống ly thân từ đó cho đến nay, nguyên nhân mâu thuẫn do ông C có người phụ nữ khác bên ngoài và sống với người đó, ít khi về nhà. Việc bà xin ly hôn, ông C biết và cũng đồng ý ly hôn nhưng không chịu đến Tòa án. Vì tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được nữa nên bà xin được ly hôn với ông C.

Xét thấy, do bà T và ông C sống chung như vợ chồng từ tháng 7/1987 nhưng trong suốt thời gian chung sống, bà T và ông C không đăng ký kết hôn nên đã vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình. Theo quy định tại Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình thì nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Khi có yêu cầu ly hôn thì căn cứ Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình, tuyên bố không công nhận họ là vợ chồng. Do vậy, Hội đồng xét xử quyết định không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông C.

- *Về con chung*:

Bà T và ông C có 02 con chung, tên là Nguyễn Quang T, sinh ngày 03/11/1990 và Nguyễn Phạm Hoài Đ, sinh ngày 07/3/1993, đều đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xét.

- *Tài sản chung*:

Bà T khai về tài sản chung do hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

- *Về nghĩa vụ dân sự chung*:

Bà T khai không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xét.

Bà T phải nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số:

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/10/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Khoản 3 Điều 228, Điều 271, Khoản 1 Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 9; Điều 14; Khoản 1 Điều 16; Khoản 2 Điều 53; Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ các Điều 6, 7, 26, 30, 31, 32 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị Thu T.

- Về quan hệ hôn nhân:

Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phạm Thị Thu T và ông Nguyễn Văn C.

- Về con chung:

Bà T và ông C có 02 con chung, tên là Nguyễn Quang T, sinh ngày 03/11/1990 và Nguyễn Phạm Hoài Đ, sinh ngày 07/3/1993, đều đã thành niên.

- Về tài sản chung:

Bà T khai về tài sản chung do hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nghĩa vụ dân sự chung:

Bà T khai không có nghĩa vụ dân sự chung.

2. Về án phí:

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm buộc bà T phải nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0083668 ngày 27/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, bà T đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa (ông Nguyễn Văn C) được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

Nơi nhận:
- TAND TP. HCM;
- VKSND H. C;
- Chi cục THADS H. C;
- UBND xã T, H. C;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠTHẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thị Thanh Hương